



BẢNG TỔNG HỢP TÍNH HỆ SỐ ĐIỂM PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THUỜNG XUYỀN
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

STT	Tên đơn vị cấp xã	Hệ số điểm tính toán (làm tròn số)								
		Theo phân loại xã (Biểu số 1)	Theo Dân số (Biểu số 2)	Theo Diện tích (Biểu số 3)	Tổng tỷ suất sinh (Biểu số 4)	Tỷ số giới tính khi sinh (Biểu số 5)	Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (Biểu số 6)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (Biểu số 7)	Tổng cộng số điểm	Tỷ lệ điểm của xã trên tổng điểm cả tỉnh (làm tròn số)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Phường Vĩnh Trạch	2,5	1,6387	0,2506	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,7	1,7906%
2	Xã Hưng Hội	2,5	1,1352	0,3143	0,1563	0,0467	0,0781	0,0171	4,2	1,6433%
3	Xã Ninh Thạnh Lợi	2,5	0,9511	0,6712	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,5	1,6892%
4	Xã Thanh Tùng	2,5	1,0194	0,4528	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,3	1,6131%
5	Phường Hiệp Thành	2,5	1,4720	0,6761	0,1563	0,0467	0,0781	0,0856	5,0	1,8838%
6	Xã Cái Đôi Vàm	2,5	1,3981	0,6603	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,9	1,8861%
7	Xã Gành Hào	2,5	1,2104	0,4263	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,5	1,6756%
8	Xã Khánh Hưng	2,5	1,5810	0,6527	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	5,0	1,8761%
9	Xã Khánh Lâm	2,5	1,4916	1,0486	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,4	2,0184%
10	Xã Long Điền	2,5	1,5709	0,6524	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,1	1,8981%
11	Xã Phan Ngọc Hiền	2,5	1,3553	1,1971	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,4	2,0422%
12	Xã Phú Tân	2,5	1,2806	0,5122	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,6	1,7539%
13	Xã Sông Đốc	2,5	1,7782	0,4228	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	5,0	1,8828%
14	Xã Tam Giang	2,5	0,8930	1,0335	0,1563	0,0467	0,0781	0,0171	4,7	1,7737%
15	Xã Tân Thuận	2,5	1,3609	0,8552	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,0	1,9146%
16	Xã Tân Tiến	2,5	1,3041	1,0435	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,2	1,9644%
17	Xã Tân Ân	2,5	0,9125	1,0994	0,1563	0,0467	0,0781	0,0856	4,9	1,8512%
18	Xã U Minh	2,5	1,2656	0,7303	0,1563	0,0467	0,0781	0,0171	4,8	1,8191%

19	Xã Vĩnh Hậu	2,5	1,6074	1,1722	0,1563	0,0234	0,0781	0,0856	5,6	2,1147%
20	Xã Đá Bạc	2,5	1,8057	1,0672	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,7	2,1446%
21	Xã Đông Hải	2,5	1,5438	0,7450	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,1	1,9421%
22	Xã Đất Mũi	2,5	1,2774	1,3659	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,5	2,0766%
23	Xã Đất Mới	2,5	1,0620	1,1228	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	4,9	1,8767%
24	Phường Giá Rai	2,0	2,7295	0,5268	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,6	2,1195%
25	Xã Hòa Bình	2,0	2,5310	0,5780	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,4	2,0636%
26	Xã Hồng Dân	2,0	1,9256	0,6291	0,1563	0,0467	0,0781	0,0856	4,9	1,8675%
27	Phường An Xuyên	1,5	3,1190	0,3520	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,3	2,0113%
28	Phường Bạc Liêu	1,5	3,5855	0,1497	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	5,6	2,1115%
29	Xã Vĩnh Phước	1,0	1,4832	0,6407	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,5	1,2912%
30	Phường Hòa Thành	1,0	1,8095	0,4900	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,6	1,3578%
31	Phường Láng Tròn	1,0	1,7823	0,5360	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,6	1,4156%
32	Phường Lý Văn Lâm	1,0	1,9444	0,2288	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	3,4	1,3031%
33	Phường Tân Thành	1,0	3,2132	0,2439	0,1563	0,0093	0,0781	0,1711	4,9	1,8801%
34	Xã An Trạch	1,0	1,0900	0,5048	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,9	1,1096%
35	Xã Biển Bạch	1,0	1,3696	0,7968	0,1563	0,0234	0,0781	0,0856	3,5	1,3318%
36	Xã Châu Thới	1,0	1,5983	0,4610	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,4	1,3172%
37	Xã Cái Nước	1,0	2,0868	0,5955	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,0	1,5223%
38	Xã Hưng Mỹ	1,0	1,4842	0,4956	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,3	1,2365%
39	Xã Hồ Thị Kỷ	1,0	1,0467	0,4714	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,8	1,1119%
40	Xã Khánh An	1,0	1,0423	0,8950	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,3	1,2710%
41	Xã Khánh Bình	1,0	1,5277	0,5263	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	3,3	1,2387%
42	Xã Lương Thế Trân	1,0	2,4146	0,6844	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,4	1,6804%
43	Xã Nguyễn Phích	1,0	1,4321	1,2339	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	4,0	1,5161%
44	Xã Nguyễn Việt Khải	1,0	1,4312	0,6542	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,4	1,2958%
45	Xã Ninh Quới	1,0	1,2530	0,3683	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,0	1,1005%
46	Xã Năm Căn	1,0	1,1561	0,3528	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,8	1,0770%
47	Xã Phong Hiệp	1,0	1,1014	0,5907	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,0	1,1273%
48	Xã Phong Thạnh	1,0	2,0682	0,7200	0,1563	0,0093	0,0781	0,1712	4,2	1,5949%

49	Xã Phú Mỹ	1,0	1,0053	0,4422	0,1563	0,0467	0,0781	0,1712	2,9	1,1003%
50	Xã Phước Long	1,0	1,8138	0,4941	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	3,6	1,3350%
51	Xã Quách Phẩm	1,0	1,1065	0,3717	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,8	1,0653%
52	Xã Thới Bình	1,0	1,4622	0,6094	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,4	1,3219%
53	Xã Trí Phải	1,0	1,9093	0,8391	0,1563	0,0467	0,0781	0,0856	4,1	1,5929%
54	Xã Trần Phán	1,0	1,1489	0,3772	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	2,8	1,0576%
55	Xã Trần Văn Thời	1,0	2,1444	0,6769	0,1563	0,0093	0,0781	0,0171	4,1	1,5299%
56	Xã Tân Hưng	1,0	1,3512	0,4654	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,1	1,1937%
57	Xã Tân Lộc	1,0	1,3600	0,4875	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,2	1,2054%
58	Xã Tạ An Khương	1,0	1,2728	0,5248	0,1563	0,0093	0,0781	0,1712	3,2	1,2190%
59	Xã Vĩnh Lộc	1,0	0,9211	0,4658	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,7	1,0307%
60	Xã Vĩnh Lợi	1,0	1,1139	0,3107	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	2,8	1,0764%
61	Xã Vĩnh Mỹ	1,0	2,0059	0,5831	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,9	1,5375%
62	Xã Vĩnh Thanh	1,0	1,4179	0,3792	0,1563	0,0467	0,0781	0,0856	3,2	1,1814%
63	Xã Đầm Dơi	1,0	1,4619	0,4845	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,3	1,2430%
64	Xã Định Thành	1,0	1,3643	0,5902	0,1563	0,0093	0,0781	0,0856	3,3	1,2269%
Tổng cộng: 64 xã, phường		102,5	100,0	40	10,0	1,0	5,0	5,0	263,32	100%

Ghi chú:

- Tính tổng hệ số điểm phân bổ kinh phí chi thường xuyên theo điểm a khoản 3, Điều 4 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg